



CÔNG TY CỔ PHẦN
ẮC QUY TIA SÁNG

Số: 104/2024/CV-TSB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Ác quy Tia Sáng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TSB
- Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng – An Đồng – An Dương – Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ: 0225 3857080

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phầnẮc quy Tia sáng vào ngày 19/4/2024 tại đường dẫn: <http://www.tiasangbattery.com>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1 năm 2024
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đoàn Văn Quang

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG**

ĐỊA CHỈ : Đại lộ Tôn Đức Thắng, TP. Hải Phòng
MÃ SỐ THUẾ : 0200168458
MÃ CHỨNG KHOÁN : TSB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I - NĂM 2024**



Nơi gửi:

Tên DN: CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải Phòng

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I - NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		96.900.004.968	85.810.415.919
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	01	856.161.342	1.465.651.091
1. Tiền	111		856.161.342	1.465.651.091
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	02	23.000.000.000	19.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.000.000.000	19.000.000.000
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		19.437.745.340	12.521.691.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	23.579.426.339	16.962.807.741
2. Trả trước cho người bán	132		142.617.583	82.416.090
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	639.675.252	410.501.992
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(4.923.973.834)	(4.934.033.834)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		49.641.053.803	49.470.313.756
1. Hàng tồn kho	141	6	49.842.861.340	49.682.782.589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(201.807.537)	(212.468.833)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		3.965.044.483	3.352.759.083
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	39.642.425	74.942.054
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.874.452.227	2.972.117.929
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	14	50.949.831	305.699.100
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		21.783.512.726	23.108.651.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		21.433.321.294	22.352.776.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	20.433.321.294	21.352.776.778
. Nguyên giá	222		144.587.136.060	144.266.681.426
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124.153.814.766)	(122.913.904.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	-	-
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.000.000.000	1.000.000.000
. Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	07	-	317.219.774
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	317.219.774
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		350.191.432	438.654.901
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	350.191.432	438.654.901
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118.683.517.694	108.919.067.372

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		40.461.281.526	29.552.246.439
I. Nợ ngắn hạn	310		40.290.349.090	29.381.314.003
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	12	2.643.118.269	3.268.280.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		247.582.367	3.488.060.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	759.805.495	1.092.459.762
4. Phải trả người lao động	315		1.750.142.211	5.033.083.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	64.389.927	284.105.681
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	4.168.327.001	426.024.659
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14	29.880.148.745	15.083.114.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17		-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		776.835.075	706.183.877
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		170.932.436	170.932.436
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	170.932.436	170.932.436
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		78.222.236.168	79.366.820.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	78.222.236.168	79.366.820.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.738.382.855	7.525.722.200
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.029.053.313	4.386.298.733
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			154.786.746
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.029.053.313	4.231.511.987
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118.683.517.694	108.919.067.372

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thòa

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2024



Giám đốc

Phùng Trọng Tú

Tên DN: CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế : 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý I - 2024	Quý I - 2023	Lũy kế từ đầu năm đến	
					Quý I - 2024	Quý I - 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	51.763.819.886	41.491.257.520	51.763.819.886	41.491.257.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.053.163.074	429.327.293	1.053.163.074	429.327.293
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.710.656.812	41.061.930.227	50.710.656.812	41.061.930.227
4. Giá vốn hàng bán	11	28	41.900.826.174	36.108.384.503	41.900.826.174	36.108.384.503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.809.830.638	4.953.545.724	8.809.830.638	4.953.545.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	410.357.532	84.633.971	410.357.532	84.633.971
7. Chi phí tài chính	22	30	157.088.540	106.706.139	157.088.540	106.706.139
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		<i>152.612.710</i>	<i>106.706.139</i>	<i>152.612.710</i>	<i>106.706.139</i>
8. Chi phí bán hàng	24	31	3.642.132.471	2.364.320.477	3.642.132.471	2.364.320.477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	1.634.939.503	1.599.437.716	1.634.939.503	1.599.437.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.786.027.656	967.715.363	3.786.027.656	967.715.363
11. Thu nhập khác	31	33	360.000	960.000	360.000	960.000
12. Chi phí khác	32	34	56.812	-	56.812	-
13. Lợi nhuận khác	40		303.188	960.000	303.188	960.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.786.330.844	968.675.363	3.786.330.844	968.675.363
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35	757.277.531	193.735.073	757.277.531	193.735.073
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		3.029.053.313	774.940.290	3.029.053.313	774.940.290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		449	115	449	115
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thỏa

Hải phòng, Ngày 17 tháng 04 năm 2024



Giám đốc

Phùng Trọng Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I - Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I - 2024	Quý I - 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.786.330.844	968.675.363
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.112.475.481	1.436.629.696
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.239.910.118	1.396.730.602
- Các khoản dự phòng	03	(20.721.296)	(65.713.053)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(259.326.051)	(1.093.992)
- Chi phí lãi vay	06	152.612.710	106.706.139
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	4.898.806.325	2.405.305.059
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.295.087.960)	(287.185.539)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(160.078.751)	(233.940.010)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.382.882.297)	13.892.269.743
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	123.763.098	(69.316.717)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(148.191.847)	(131.280.815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.087.952.962)	(274.732.416)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(352.500.000)	(641.729.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.404.124.394)	14.659.389.572
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(3.234.860)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	835.631	1.093.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.002.399.229)	1.093.992
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	26.492.000.525	8.281.687.522
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.694.966.651)	(16.732.603.627)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.478.148.518)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.797.033.874	(9.929.064.623)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(609.489.749)	4.731.418.941

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I - 2024	Quý I - 2023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.465.651.091	1.186.267.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	856.161.342	5.917.686.633

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thỏa



Phùng Trọng Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I - 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Đức Giang sở hữu 3.440.252 cổ phần tương đương 34.402.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.

Cấu trúc doanh nghiệp

* Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Hà Nội	Số 18/44 Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

* Số lao động: Tại ngày 31/03/2024, Công ty có 161 lao động.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Công ty CP tập đoàn Hoá chất Đức Giang với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	136.928.589	162.171.232
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	719.232.753	1.303.479.859
	<u>856.161.342</u>	<u>1.465.651.091</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2024	01/01/2024
- Tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng	23.000.000.000	19.000.000.000
	<u>23.000.000.000</u>	<u>19.000.000.000</u>

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
- Bakather General Trading LLC	2.015.366.375	2.808.841.521
- Công Ty Cổ phần BMC Vĩnh Phúc	1.651.806.000	788.324.940
- Cục Xe - Máy / Tổng cục Kỹ thuật	7.822.440.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.089.813.964	13.365.641.280
	<u>23.579.426.339</u>	<u>16.962.807.741</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	122.410.937		151.748.598	
- Ký cược	20.000.000		12.000.000	
- Phải thu BHXH, YT	103.563.832		108.037.607	
- Phải thu lãi tiền gửi	375.920.559		117.430.139	
- Phải thu khác	17.779.924		21.285.648	
	<u>639.675.252</u>	<u>-</u>	<u>410.501.992</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
- Phải thu khác				
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000		838.646.000	
- Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836		482.504.836	
- DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007		440.000.007	
- Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	399.330.910		399.330.910	
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879		431.170.879	
- Các đối tượng khác	2.521.407.844	398.092.447	2.647.113.476	304.732.274
	<u>5.113.060.476</u>	<u>398.092.447</u>	<u>5.238.766.108</u>	<u>304.732.274</u>

6. HÀNG TỒN KHO	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	23.556.613.185		17.654.138.910	
- Công cụ, dụng cụ	4.364.879.986		4.096.933.074	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			15.562.822.092	
- Thành phẩm	18.110.429.291	(201.807.537)	8.832.540.502	(212.468.833)
- Hàng hóa	104.995.874		156.948.854	
- Hàng gửi bán	3.705.943.004		3.379.399.157	
	<u>49.842.861.340</u>	<u>(201.807.537)</u>	<u>49.682.782.589</u>	<u>(212.468.833)</u>

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2024	01/01/2024
b) Xây dựng cơ bản dở dang	VND	VND
	-	317.219.774

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang 13)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.941.557	68.138.600
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.700.868	6.803.454
	<u>39.642.425</u>	<u>74.942.054</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	218.376.495	263.240.982
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	61.625.767	89.563.426
Chi phí trả trước dài hạn khác	70.189.170	85.850.493
	<u>350.191.432</u>	<u>438.654.901</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
* NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.000.000.000	1.000.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000	1.000.000.000
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	1.000.000.000
Tại ngày cuối kỳ	1.000.000.000	1.000.000.000

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	ĐVT: VND Cộng
* NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	24.120.117.569	106.597.326.920	3.992.562.862	452.958.000	9.103.716.075	144.266.681.426
Mua trong kỳ						-
Tặng do chuyển từ XDCB sang	320.454.634					320.454.634
Giảm khác						-
Số dư cuối quý	24.440.572.203	106.597.326.920	3.992.562.862	452.958.000	9.103.716.075	144.587.136.060
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	17.504.567.687	94.623.406.883	3.984.785.106	442.224.194	6.358.920.778	122.913.904.648
Khấu hao trong kỳ	208.810.996	855.009.261	2.916.669	10.733.806	162.439.386	1.239.910.118
Khấu hao tăng						-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý	17.713.378.683	95.478.416.144	3.987.701.775	452.958.000	6.521.360.164	124.153.814.766
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.615.549.882	11.973.920.037	7.777.756	10.733.806	2.744.795.297	21.352.776.778
Tại ngày cuối quý	6.727.193.520	11.118.910.776	4.861.087	-	2.582.355.911	20.433.321.294

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.887.670.056 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.406.401.170 VND

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Kim Vũ Minh	366.629.468	366.629.468	296.503.856	296.503.856
- Cty CP Nhựa CK & XD Thuận Hưng	361.260.000	361.260.000	679.216.320	679.216.320
- Phải trả các đối tượng khác	1.915.228.801	1.915.228.801	2.292.560.803	2.292.560.803
	2.643.118.269	2.643.118.269	3.268.280.979	3.268.280.979

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10.389.927	5.969.064
- Tiền điện	-	185.544.025
- Chi phí khác	54.000.000	92.592.592
	64.389.927	191.513.089

b) Dài hạn

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Trang 15)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Trang 16)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm 01/01/2024		Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ 31/03/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) VAY NGẮN HẠN						
- Vay ngân hàng	15.083.114.871	15.083.114.871	26.492.000.525	11.694.966.651	29.880.148.745	29.880.148.745
BIDV	15.083.114.871	15.083.114.871	12.729.747.232	2.378.862.640	25.433.999.463	25.433.999.463
VCB	-	-	13.762.253.293	9.316.104.011	4.446.149.282	4.446.149.282
Cộng Vay ngắn hạn	15.083.114.871	15.083.114.871	26.492.000.525	11.694.966.651	29.880.148.745	29.880.148.745
b) VAY DÀI HẠN						

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	ĐVT: VNĐ		Số phát sinh trong năm		Dư cuối kỳ	
	Dư đầu kỳ		Số phát nợ	Số đã nộp	Phải thu 31/03/2024	Phải nộp 31/03/2024
	Phải thu 01/01/2024	Phải nộp 01/01/2024				
- Thuế giá trị gia tăng			2.754.716.346	2.754.716.346		
- Thuế xuất, nhập khẩu			1.258.804.321	1.258.804.321		
- Thuế thu nhập cá nhân		4.506.800	13.203.127	15.181.963		2.527.964
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.087.952.962	757.277.531	1.087.952.962		757.277.531
- Thuế nhà đất, thuế đất	305.699.100		255.548.051	798.782	50.949.831	
- Các khoản thuế, phí khác			10.644.440	10.644.440		
Cộng:	305.699.100	1.092.459.762	5.050.193.816	5.128.098.814	50.949.831	759.805.495

16. PHẢI TRẢ KHÁC	31/03/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	124.858.569	195.153.372
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.043.468.432	230.871.287
<i>Quỹ An sinh XH, từ thiện...</i>	72.078.709	87.578.709
<i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	3.750.486.880	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	220.902.843	143.292.578
	4.168.327.001	426.024.659
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	170.932.436	170.932.436
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
	170.932.436	170.932.436

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	DVT: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	7.353.247.291	4.051.799.187	78.859.846.478
- Lãi trong kỳ			4.231.511.987	4.231.511.987
- Chia cổ tức			(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		172.474.909	(172.474.909)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi			(344.949.818)	(344.949.818)
- Giảm khác			(6.847.714)	(6.847.714)
Số dư cuối năm trước	67.454.800.000	7.525.722.200	4.386.298.733	79.366.820.933
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	7.525.722.200	4.386.298.733	79.366.820.933
- Lãi trong kỳ			3.029.053.377	3.029.053.377
- Chia cổ tức			(3.750.486.880)	(3.750.486.880)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		212.660.655	(212.660.655)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi			(423.151.198)	(423.151.198)
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	7.738.382.855	3.029.053.377	78.222.236.232

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	67.454.800.000	67.454.800.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000
f) Các quỹ của Công ty	31/03/2024	01/01/2024
- Quỹ đầu tư phát triển	7.738.382.855	7.525.722.200
	7.738.382.855	7.525.722.200

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	2.110,17	1.329,58

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I - 2024	Quý I - 2023
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	51.763.819.886	41.491.257.520
	51.763.819.886	41.491.257.520

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I - 2024	Quý I - 2023
- Chiết khấu thương mại	1.003.159.074	429.327.293
- Hàng bán bị trả lại	50.004.000	
	1.053.163.074	429.327.293

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I - 2024	Quý I - 2023
Doanh thu thuần bán hàng	50.710.656.812	41.061.930.227
	50.710.656.812	41.061.930.227

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I - 2024	Quý I - 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.911.487.470	36.108.384.503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.661.296)	
	41.900.826.174	36.108.384.503

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I - 2024	Quý I - 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	259.326.051	1.093.992
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	151.031.481	83.539.979
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
	410.357.532	84.633.971

	Quý I - 2024	Quý I - 2023
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi tiền vay	152.612.710	106.706.139
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.475.830	
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
	157.088.540	106.706.139
26. THU NHẬP KHÁC	Quý I - 2024	Quý I - 2023
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
Thu nhập khác	360.000	960.000
	360.000	960.000
27. CHI PHÍ KHÁC	Quý I - 2024	Quý I - 2023
Chi phí khác	56.812	-
	56.812	-
28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) <i>Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:</i>	Quý I - 2024	Quý I - 2023
- Chi phí nguyên vật liệu	73.054.271	80.298.367
- Chi phí nhân công	1.025.809.486	691.089.001
- Chi phí khấu hao TSCĐ	19.632.543	28.209.672
- Chi phí dự phòng	256.205.382	164.553.302
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.329.346.590	923.692.927
- Chi phí khác bằng tiền	938.084.199	476.477.208
	3.642.132.471	2.364.320.477
b) <i>Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:</i>	Quý I - 2024	Quý I - 2023
- Chi phí đồ dùng văn phòng	27.953.703	9.713.570
- Chi phí nhân công	683.035.289	784.871.228
- Chi phí khấu hao TSCĐ	148.008.823	148.882.518
- Thuế, phí và lệ phí	257.749.269	272.949.249
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.942.822	264.241.100
- Chi phí khác bằng tiền	243.249.597	118.780.051
	1.634.939.503	1.599.437.716

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẶC LẠI

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý I - 2024	Quý I - 2023
		VND	VND
Mua nguyên vật liệu			
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ	357.461.671	31.759.934
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con của Cty mẹ	14.878.700	106.624.000
- Công ty TNHH Văn Minh	Chung kiểm soát của Chủ tịch HĐQT	123.203.940	171.767.851

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ		Quý I - 2024	Quý I - 2023
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ	2.758.000	11.511.800
- Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang - CN Lào Cai	Chi nhánh Công ty mẹ	4.484.000	
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con của CTy mẹ	39.502.000	61.131.200
- Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam	Công ty con của CTy mẹ		43.487.000
- Công ty TNHH MTV Phốt pho 6	Công ty con của CTy mẹ	38.682.000	
- Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang - Đình Vũ	Công ty con của CTy mẹ	579.000	

*** Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:**

Phải trả cho người bán ngắn hạn		31/03/2024	01/01/2024
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ	109.137.636	30.260.657
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con của CTy mẹ Chung kiểm soát của	15.600.146	55.101.200
- Công ty TNHH Văn Minh	Chủ tịch HĐQT	45.197.971	80.793.109
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ		10.502.140
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con của CTy mẹ	14.036.760	47.072.520
- Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam	Công ty con của CTy mẹ		42.550.200

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Quý I - 2024	Quý I - 2023
		VND	VND
Thù lao HĐQT		36.000.000	34.000.000
Thù lao thành viên BKS		6.000.000	4.000.000
Thu nhập của Trường ban kiểm soát		6.000.000	32.015.323
Tiền lương của Giám đốc		76.465.712	47.757.888
Tiền lương của người quản lý khác		226.233.759	84.636.412

32. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thỏa

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2024



Phùng Trọng Tú

Q
WU PHUNG *
10109